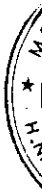


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ
NHƠN TRẠCH 2**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

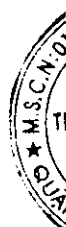
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 29 |

1/1
1/1
1/1
1/1



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Uông Ngọc Hải | Chủ tịch |
| Ông Lương Ngọc Anh | Thành viên |
| Ông Trần Quang Thiên | Thành viên |
| Ông Ngô Đức Nhân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Công Dũng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019) |
| Bà Nguyễn Thị Hà | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019) |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Ngô Đức Nhân | Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hà | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Trần Quang Mẫn | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Hải | Phó Giám đốc |
| Ông Trịnh Việt Thắng | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

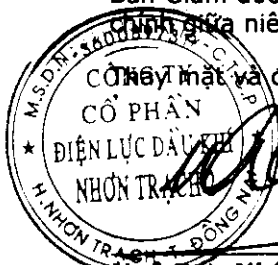
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

Số: *0114* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 7 năm 2019 từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.363.255.186.329 | 2.847.184.716.466 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 217.654.753.032 | 65.113.935.464 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.654.753.032 | 113.935.464 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 216.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 490.790.416 | 490.790.416 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 490.790.416 | 490.790.416 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.886.771.097.877 | 2.520.283.326.109 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 1.788.684.623.751 | 2.418.135.156.945 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 55.513.917.915 | 59.655.001.355 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 42.572.556.211 | 42.493.167.809 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 258.300.640.006 | 260.944.383.187 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 258.300.640.006 | 260.944.383.187 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 37.904.998 | 352.281.290 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13 | 37.904.998 | 352.281.290 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 5.569.915.159.181 | 6.005.061.880.025 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 37.652.707.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | - | 37.652.707.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 5.221.911.265.267 | 5.562.194.064.499 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 5.198.063.524.961 | 5.537.595.973.136 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11.323.885.186.286 | 11.321.609.002.973 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6.125.821.661.325) | (5.784.013.029.837) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 23.847.740.306 | 24.598.091.363 |
| - Nguyên giá | 228 | | 30.948.217.421 | 30.948.217.421 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.100.477.115) | (6.350.126.058) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.823.218.182 | 2.823.218.182 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 2.823.218.182 | 2.823.218.182 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 12 | - | - |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 11.140.000.000 | 11.140.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (11.140.000.000) | (11.140.000.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 345.180.675.732 | 402.391.890.344 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 345.180.675.732 | 402.391.890.344 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 7.933.170.345.510 | 8.852.246.596.491 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

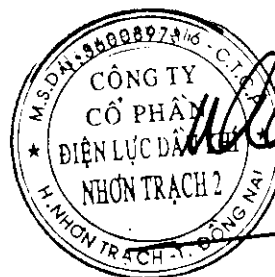
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

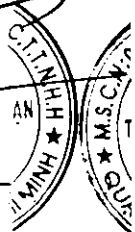
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.885.880.916.231 | 5.168.770.638.766 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.853.894.443.194 | 3.572.245.492.195 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 1.127.864.579.789 | 1.568.544.156.129 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 167.781.387.617 | 176.769.137.959 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 7.001.128.345 | 24.300.415.140 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 89.951.553.752 | 97.969.508.131 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 47.492.376.500 | 305.244.963.675 |
| 6. Vay ngắn hạn | 320 | 18 | 1.393.928.224.109 | 1.390.766.996.596 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 20 | 19.875.193.082 | 8.650.314.565 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.031.986.473.037 | 1.596.525.146.571 |
| 1. Vay dài hạn | 338 | 19 | 1.030.768.757.495 | 1.558.084.380.674 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 21 | 1.217.715.542 | 38.440.765.897 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 4.047.289.429.279 | 3.683.475.957.725 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 4.047.289.429.279 | 3.683.475.957.725 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.878.760.290.000 | 2.878.760.290.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.878.760.290.000 | 2.878.760.290.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (457.500.000) | (457.500.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 137.294.913.354 | 137.294.913.354 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.031.691.725.925 | 667.878.254.371 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 645.046.254.371 | 576.622.436.326 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | 421b | | 386.645.471.554 | 91.255.818.045 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 7.933.170.345.510 | 8.852.246.596.491 |

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 7 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

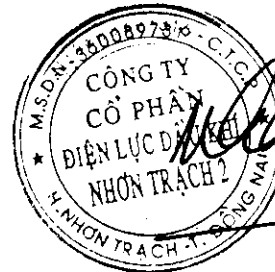
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | | 4.014.819.950.746 | 4.029.673.555.887 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01) | 10 | 25 | 4.014.819.950.746 | 4.029.673.555.887 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | | 3.514.050.973.321 | 3.405.301.582.561 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) | 20 | | 500.768.977.425 | 624.371.973.326 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 9.281.126.167 | 53.189.962.600 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 93.158.768.514 | 92.769.166.145 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 47.108.916.220 | 51.050.788.618 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 39.851.404.408 | 54.787.177.810 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 377.039.930.670 | 530.005.591.971 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | 30 | 37.709.697.025 | 929.346.079 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 7.204.763.001 | 558.146.520 |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 30.504.934.024 | 371.199.559 |
| 12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 407.544.864.694 | 530.376.791.530 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 20.899.393.140 | 26.974.579.526 |
| 14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | (250.816.922) |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 386.645.471.554 | 503.653.028.926 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 1.303 | 1.710 |

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|--------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 407.544.864.694 | 530.376.791.530 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 343.825.203.422 | 343.466.424.072 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | 5.016.338.441 |
| Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái | 04 | 6.233.796.483 | (11.053.456.628) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (6.824.794.633) | (32.500.823.308) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 47.108.916.220 | 51.050.788.618 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | (37.000.000.000) | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 760.887.986.186 | 886.356.062.725 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 671.127.975.912 | (760.702.018.606) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 2.643.743.181 | (549.736.473) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (462.573.944.834) | 645.988.708.778 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 57.525.590.904 | 84.806.502.133 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (49.284.600.022) | (50.936.754.904) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (29.199.449.286) | (11.385.935.269) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (11.607.121.483) | (13.596.272.423) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 939.520.180.558 | 779.980.555.961 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (4.157.308.397) | (125.000.000) |
| 2. Tiền thu thanh lý sản cố định | 22 | 522.216.400 | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 899.522.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 6.339.537.553 | 34.927.141.224 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 2.704.445.556 | 934.324.141.224 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (531.597.800.518) | (529.487.441.304) |
| 2. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (258.086.011.015) | (575.469.015.570) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (789.683.811.533) | (1.104.956.456.874) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 152.540.814.581 | 609.348.240.311 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 65.113.935.464 | 145.968.678.560 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 2.987 | 58.233 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 217.654.753.032 | 755.316.977.104 |

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 7 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 186 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 186 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

189
IG
H.
ĐÀ
KAC
T.

02-C.T.
H
UHAN
E
CHIM.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 20 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 14 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 06 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí trả trước khác, có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày ở Thuyết minh số 13.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng 07 nói trên. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam công bố tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được các cổ đông phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

002-C
H
Y
JUN
TE
CHI

002-C
H
Y
JUN
TE
CHI

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 538.504 | 10.797.915 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.654.214.528 | 103.137.549 |
| Các khoản tương đương tiền | 216.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| | <u>217.654.753.032</u> | <u>65.113.935.464</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn 3 tháng và hưởng mức lãi suất 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Mua Bán Điện (EPTC) | 1.788.668.218.551 | 2.418.123.045.545 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 16.405.200 | 12.111.400 |
| | <u>1.788.684.623.751</u> | <u>2.418.135.156.945</u> |

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện tạm tính phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 chưa xuất hóa đơn (1.596,9 tỷ đồng) được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung; và khoản tiền điện bổ sung theo giá bán điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng (164,5 tỷ đồng). Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh số 35) | 55.407.067.915 | 59.576.165.651 |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 106.850.000 | 78.835.704 |
| | <u>55.513.917.915</u> | <u>59.655.001.355</u> |

7. PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) (*) | 42.153.554.457 | 42.153.554.457 |
| Lãi dự thu | 235.927.607 | 272.886.927 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 162.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Phải thu khác | 6.074.147 | 51.726.425 |
| | <u>42.572.556.211</u> | <u>42.493.167.809</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (**) | - | 37.652.707.000 |
| | - | <u>37.652.707.000</u> |

(*) Phải thu khác ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(**) Ngày 04 tháng 6 năm 2019, Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã có thông báo số 510/TB.CT.QLCKTTĐ về việc nộp tiền thuê đất, theo đó Công ty cần trừ số tiền thuê đất phải nộp từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng mà Công ty đã ứng trước được phê duyệt. Số tiền còn lại được ghi nhận ở tài khoản chi phí trả trước dài hạn để tiếp tục phân bổ vào chi phí trong kỳ trong suốt thời gian thuê.

8. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện giá trị đầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

088
YG
PH.
D/
RAI

088
YG
PH.
D/
RAI

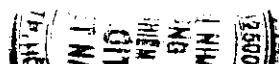
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 a-DN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.971.486.895.389 | 8.303.289.960.853 | 36.339.888.588 | 10.492.258.143 | 11.321.609.002.973 |
| Tăng trong kỳ | 154.545.456 | 3.610.909.089 | - | - | 3.765.454.545 |
| Giảm do thanh lý | - | - | (1.489.271.232) | - | (1.489.271.232) |
| Số cuối kỳ | 2.971.641.440.845 | 8.306.900.869.942 | 34.850.617.356 | 10.492.258.143 | 11.323.885.186.286 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.073.503.600.754 | 4.678.102.820.337 | 24.397.522.655 | 8.009.086.091 | 5.784.013.029.837 |
| Khấu hao trong kỳ | 73.764.110.046 | 267.309.162.865 | 1.730.955.550 | 493.674.259 | 343.297.902.720 |
| Giảm do thanh lý | - | - | (1.489.271.232) | - | (1.489.271.232) |
| Số cuối kỳ | 1.147.267.710.800 | 4.945.411.983.202 | 24.639.206.973 | 8.502.760.350 | 6.125.821.661.325 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.824.373.730.045 | 3.361.488.886.740 | 10.211.410.383 | 1.989.497.793 | 5.198.063.524.961 |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.897.983.294.635 | 3.625.187.140.516 | 11.942.365.933 | 2.483.172.052 | 5.537.595.973.136 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 22.616.603.020 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.028.177.037 đồng).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> VND | <u>Phần mềm</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu kỳ và cuối kỳ | 21.602.554.546 | 9.345.662.875 | 30.948.217.421 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số đầu kỳ | - | 6.350.126.058 | 6.350.126.058 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 750.351.057 | 750.351.057 |
| Số cuối kỳ | - | 7.100.477.115 | 7.100.477.115 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 21.602.554.546 | 2.245.185.760 | 23.847.740.306 |
| Tại ngày đầu kỳ | 21.602.554.546 | 2.995.536.817 | 24.598.091.363 |

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy và website công ty.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Nghiên cứu hệ thống giảm thiểu khí CO2 | 1.406.363.636 | 1.406.363.636 |
| Chi phí lập báo cáo điều chỉnh quy hoạch trung tâm điện lực Nhơn Trạch | <u>1.416.854.546</u> | <u>1.416.854.546</u> |
| | <u>2.823.218.182</u> | <u>2.823.218.182</u> |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí nghiên cứu, đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco") tính đến 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2019.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phí bảo hiểm nhà máy | 37.904.998 | 352.281.290 |
| | <u>37.904.998</u> | <u>352.281.290</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng | 123.659.305.713 | 155.588.455.977 |
| Phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị | 131.715.113.321 | 148.349.903.840 |
| Chi phí đại tu nhà máy điện | 62.548.415.501 | 87.396.512.987 |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 19.666.162.104 | - |
| Chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện | 6.469.750.037 | 8.807.124.802 |
| Chi phí khác | 1.121.929.056 | 2.249.892.738 |
| | <u>345.180.675.732</u> | <u>402.391.890.344</u> |

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay dài hạn: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 50.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị quyết toán chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 50.000 giờ EOH là 161,3 tỷ đồng. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Nhơn Trạch 2: Công ty đã nhận bàn giao diện tích đất 10.906,8 m² của khu đất trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và bồi hoàn cho Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch khoản chi phí là 14.153.385.314 đồng, khoản chi phí này được phân bổ trong thời gian 03 năm kể từ thời điểm ghi nhận giá trị bồi hoàn (ngày 13 tháng 11 năm 2017).
- Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê. Công ty đã kết chuyển từ khoản phải thu dài hạn khác sang chi phí trả trước để tiếp tục phân bổ vào chi phí trong kỳ trong suốt thời gian thuê đất.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| - Tổng Công ty Khí Việt Nam | 1.015.595.001.958 | 1.015.595.001.958 | 1.467.727.778.993 | 1.467.727.778.993 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 98.486.817.496 | 98.486.817.496 | 88.558.206.867 | 88.558.206.867 |
| - Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam | 454.403.426 | 454.403.426 | 454.403.426 | 454.403.426 |
| - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | 85.621.938 | 85.621.938 | 62.343.225 | 62.343.225 |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần | 726.246.483 | 726.246.483 | - | - |
| | 1.115.348.091.301 | 1.115.348.091.301 | 1.556.802.732.511 | 1.556.802.732.511 |
| b. Phải trả người bán là bên thứ ba | | | | |
| Các đối tượng khác | 12.516.488.488 | 12.516.488.488 | 11.741.423.618 | 11.741.423.618 |
| | 1.127.864.579.789 | 1.127.864.579.789 | 1.568.544.156.129 | 1.568.544.156.129 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 150.950.122.626 | 102.094.264.872 | 99.750.007.863 | 153.294.379.635 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.828.929.657 | 20.899.393.140 | 29.199.449.286 | 8.528.873.511 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 326.215.875 | 4.053.597.580 | 4.077.780.089 | 302.033.366 |
| Thuế tài nguyên | 3.317.130.990 | 26.319.132.120 | 24.989.495.190 | 4.646.767.920 |
| Các loại thuế khác | 5.346.738.811 | 8.564.818.473 | 12.902.224.099 | 1.009.333.185 |
| | 176.769.137.959 | 161.931.206.185 | 170.918.956.527 | 167.781.387.617 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo trì | 78.420.702.336 | 78.227.659.761 |
| Lãi vay trích trước | 5.507.617.623 | 7.416.980.997 |
| Thuế đất | 26.987.514 | 10.525.498.569 |
| Khác | 5.996.246.279 | 1.799.368.804 |
| | 89.951.553.752 | 97.969.508.131 |

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu là chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo thoả thuận chuyển giao và hợp đồng sửa đổi của hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh Siemens AG/Siemens Ltd Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam | 39.278.284.374 | 39.278.284.374 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 7.547.268.286 | 265.633.279.301 |
| Phải trả khác | 666.823.840 | 333.400.000 |
| | 47.492.376.500 | 305.244.963.675 |

18. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | | Số cuối kỳ | |
|--|--------------------------|---------------------------------|--|----------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Tăng/ Chuyển từ các khoản vay dài hạn | Chênh lệch tỷ giá | VND Giảm | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 330.000.000.000 | 330.000.000.000 | 470.395.761.595 | - | 470.395.761.595 | 330.000.000.000 | 330.000.000.000 |
| _Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai | 330.000.000.000 | 330.000.000.000 | 330.000.000.000 | - | 330.000.000.000 | 330.000.000.000 | 330.000.000.000 |
| _Ngân hàng Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Công hòa | - | - | 140.395.761.595 | - | 140.395.761.595 | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19) | 1.060.766.996.596 | 1.060.766.996.596 | 531.964.112.055 | 2.794.915.976 | 531.597.800.518 | 1.063.928.224.109 | 1.063.928.224.109 |
| | 1.390.766.996.596 | 1.390.766.996.596 | 1.002.359.873.650 | 2.794.915.976 | 1.001.993.562.113 | 1.393.928.224.109 | 1.393.928.224.109 |

Ngày 10 tháng 10 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 36029.18.720.2453041.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai với tổng hạn mức vay là 330.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn khoản vay có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính từ ngày 04 tháng 05 năm 2019 tới ngày 03 tháng 8 năm 2019 với lãi suất được áp dụng là 5,4%/ năm. Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng và nợ gốc sẽ được trả vào ngày đáo hạn của khoản vay.

19. VAY DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | | Số cuối kỳ | |
|-------------|--------------------------|---------------------------------|--|----------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Tăng/ Chuyển từ các khoản vay dài hạn | Chênh lệch tỷ giá | VND Giảm | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 1.558.084.380.674 | 1.558.084.380.674 | - | 4.648.488.876 | 531.964.112.055 | 1.030.768.757.495 | 1.030.768.757.495 |
| | 1.558.084.380.674 | 1.558.084.380.674 | - | 4.648.488.876 | 531.964.112.055 | 1.030.768.757.495 | 1.030.768.757.495 |

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là 44.693.807 đô la Mỹ and 40.042.688 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 55.932.197 đô la Mỹ and 50.310.391 Euro).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm | 1.063.928.224.109 | 1.060.766.996.596 |
| Trong năm thứ hai | 1.030.768.757.495 | 1.060.766.996.596 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | - | 497.317.384.078 |
| Sau năm năm | - | - |
| | <u>2.094.696.981.604</u> | <u>2.618.851.377.270</u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (1.063.928.224.109) | (1.060.766.996.596) |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>1.030.768.757.495</u> | <u>1.558.084.380.674</u> |

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 8.650.314.565 | 15.211.160.503 |
| Tăng trong kỳ | 22.869.200.000 | 13.500.000.000 |
| Tăng từ trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 22) | 22.832.000.000 | 13.500.000.000 |
| Tăng khác | 37.200.000 | - |
| Sử dụng trong kỳ | <u>11.644.321.483</u> | <u>20.060.845.938</u> |
| Số dư cuối kỳ | <u>19.875.193.082</u> | <u>8.650.314.565</u> |

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Quyết định số 11/QĐ-CPNT2 ngày 28 tháng 03 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty đã trích lập năm 2015 với số tiền 37.000.000.000 đồng trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 287.876.029 | 287.876.029 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | <u>287.876.029</u> | <u>287.876.029</u> |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|--|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam | 1.709.260.800.000 | 59,37% | 1.709.260.800.000 | 59,37% |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghệ | 237.961.150.000 | 8,27% | 237.961.150.000 | 8,27% |
| Các cổ đông khác | <u>931.538.340.000</u> | <u>32,36%</u> | <u>931.538.340.000</u> | <u>32,36%</u> |
| | <u>2.878.760.290.000</u> | <u>100%</u> | <u>2.878.760.290.000</u> | <u>100%</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.878.760.290.000 | (457.500.000) | 137.294.913.354 | 1.969.624.367.294 | 4.985.222.070.648 |
| Phân phối từ lợi nhuận | - | - | - | (13.500.000.000) | (13.500.000.000) |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 503.653.028.926 | 503.653.028.926 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | (1.811.315.974.468) | (1.811.315.974.468) |
| Số cuối kỳ | 2.878.760.290.000 | (457.500.000) | 137.294.913.354 | 648.461.421.752 | 3.664.059.125.106 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 kỳ 2019 | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.878.760.290.000 | (457.500.000) | 137.294.913.354 | 667.878.254.371 | 3.683.475.957.725 |
| Phân phối quỹ từ lợi nhuận | - | - | - | (22.832.000.000) | (22.832.000.000) |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 386.645.471.554 | 386.645.471.554 |
| Số cuối kỳ | 2.878.760.290.000 | (457.500.000) | 137.294.913.354 | 1.031.691.725.925 | 4.047.289.429.279 |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-CPNT2 ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Công ty, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018. Trong đó chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 24%/mệnh giá (tương ứng số tiền 690.902.469.600 đồng) và trích lập Quỹ Khen thưởng - phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền 22.832.000.000 đồng. Phần cổ tức với tỷ lệ nói trên đã được công bố chi trả bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính năm 2018. Trong năm 2019 Công ty cũng đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền 22.832.000.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết nói trên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019, trong đó chia cổ tức với tỷ lệ 25% mệnh giá một cổ phần và trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền 22.832.000.000 đồng.



23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Đơn vị | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------|--------|------------|-----------|
| Đô la Mỹ | USD | 39,79 | 194,18 |
| Euro | EUR | 0,04 | 8,4 |

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong kỳ bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 5 năm 2019 và giai đoạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo giá bán điện được quy định trong Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 5 năm 2019 được ghi nhận theo tỷ giá tại ngày xuất hóa đơn. Doanh thu bán điện cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa xuất hóa đơn, được ghi nhận theo tỷ giá tạm tính tại thời điểm báo cáo. Do vậy, phần chênh lệch doanh thu bán điện giai đoạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ được điều chỉnh chính xác và ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn theo quy định của hợp đồng.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.885.719.645.495 | 2.771.551.776.936 |
| Chi phí nhân công | 37.568.863.863 | 38.745.449.989 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 343.825.203.422 | 343.466.424.072 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 250.985.273.205 | 270.494.713.765 |
| Chi phí khác bằng tiền | 35.803.391.744 | 35.830.395.609 |
| | <u>3.553.902.377.729</u> | <u>3.460.088.760.371</u> |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 6.302.578.233 | 32.913.300.667 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.978.547.934 | 20.276.661.933 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.978.547.934 | 9.223.205.305 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 11.053.456.628 |
| | <u>9.281.126.167</u> | <u>53.189.962.600</u> |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Lãi vay | 47.108.916.220 | 51.050.788.618 |
| Phí bảo hiểm khoản vay | 31.929.150.264 | 31.929.150.264 |
| Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay dài hạn | 3.245.828.759 | 4.522.118.600 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 9.699.719.321 | 3.750.870.502 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.465.922.838 | 3.750.870.502 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 6.233.796.483 | - |
| Khác | 1.175.153.950 | 1.516.238.161 |
| | 93.158.768.514 | 92.769.166.145 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 16.506.412.231 | 16.922.638.688 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.309.551.441 | 2.012.558.282 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.744.992.104 | 4.810.757.097 |
| Thuế, phí và lệ phí | 137.894.292 | 164.233.972 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.463.940.447 | 18.786.934.623 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 4.688.613.893 | 12.090.055.148 |
| | 39.851.404.408 | 54.787.177.810 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 522.216.400 | - |
| Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ trích lập năm 2015 | 37.000.000.000 | - |
| Thu nhập khác | 187.480.625 | 929.346.079 |
| | 37.709.697.025 | 929.346.079 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 20.899.393.140 | 26.974.579.526 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20.899.393.140 | 26.974.579.526 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | | | <u>Kỳ trước</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Hoạt động chính</i> VND | <i>Hoạt động khác</i> VND | Tổng VND | Tổng VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 414.039.930.670 | (6.495.065.976) | 407.544.864.694 | 530.376.791.530 |
| Cộng: Các chi phí không được khấu trừ | 1.141.147.016 | 7.196.763.001 | 8.337.910.017 | 6.640.083.192 |
| Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế | 2.987 | - | 2.987 | 58.233 |
| Thu nhập tính thuế | 415.181.074.699 | 701.697.025 | 415.882.771.724 | 537.016.816.489 |
| Thuế suất | 5% | 20% | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.759.053.735 | 140.339.405 | 20.899.393.140 | 26.974.579.526 |

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ chín Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ tư được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho cả năm 2019 sau khi kết thúc năm tài chính theo các quy định hiện hành.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 386.645.471.554 | 503.653.028.926 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | 11.416.000.000 | 11.416.000.000 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 375.229.471.554 | 492.237.028.926 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 287.876.029 | 287.876.029 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>1.303</u> | <u>1.710</u> |

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính toán và trình bày lại căn cứ dựa trên Nghị quyết số 07/NQ-CPNT2 ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Chi tiết trình bày lại các chi tiêu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

| Chi tiêu | Số đã báo cáo | Số trình bày báo cáo | Chênh lệch |
|--|---------------------|----------------------|--------------------|
| (1) | (2) | (3) | (2)-(3) |
| | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 503.653.028.926 | 503.653.028.926 | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 14.200.000.000 | 11.416.000.000 | (2.784.000.000) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 489.453.028.926 | 492.237.028.926 | (2.784.000.000) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 287.876.029 | 287.876.029 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>1.700</u> | <u>1.710</u> | <u>(10)</u> |

Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết số 07/NQ-CPNT2 ngày 24 tháng 04 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 22.832.000.000 đồng.

33. CAM KẾT BÁN HÀNG

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 10 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 2.424.696.981.604 | 2.948.851.377.270 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 217.654.753.032 | 65.113.935.464 |
| Nợ thuần | 2.207.042.228.572 | 2.883.737.441.806 |
| Vốn chủ sở hữu | 4.047.289.429.279 | 3.683.475.957.725 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,55 | 0,78 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi số | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 217.654.753.032 | 65.113.935.464 |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn | 490.790.416 | 490.790.416 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.831.095.179.962 | 2.498.281.031.754 |
| | 2.049.240.723.410 | 2.563.885.757.634 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 2.424.696.981.604 | 2.948.851.377.270 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.175.084.574.226 | 1.873.789.119.804 |
| Chi phí phải trả | 89.951.553.752 | 97.969.508.131 |
| | 3.689.733.109.582 | 4.920.610.005.205 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|-----|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| USD | 924.322 | 4.496.238 | 1.038.237.126.156 | 1.295.110.095.367 |
| EUR | 1.055 | 221.017 | 1.056.459.855.447 | 1.325.408.058.302 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá theo biến động tỉ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----|-----------------------|-----------------------|
| USD | 10.382.362.018 | 15.395.442.985 |
| EUR | 10.564.598.544 | 16.141.091.377 |
| | 20.946.960.562 | 31.536.534.362 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ giảm/tăng 41.893.939.632 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018: 63.073.184.902 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Công ty Mua bán điện (EPTC) - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm phát sinh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu một khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

SAE
DN
PI
JC
TR
SAE
125
DN
HIỆ
O
T
TP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

| Tại ngày 30/6/2019 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 217.654.753.032 | - | 217.654.753.032 |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn | 490.790.416 | - | 490.790.416 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.831.095.179.962 | - | 1.831.095.179.962 |
| | 2.049.240.723.410 | - | 2.049.240.723.410 |
| Các khoản vay | 1.393.928.224.109 | 1.030.768.757.495 | 2.424.696.981.604 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.175.084.574.226 | - | 1.175.084.574.226 |
| Chi phí phải trả | 89.951.553.752 | - | 89.951.553.752 |
| | 2.658.964.352.087 | 1.030.768.757.495 | 3.689.733.109.582 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (609.723.628.677) | (1.030.768.757.495) | (1.640.492.386.172) |
| Tại ngày 31/12/2018 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 65.113.935.464 | - | 65.113.935.464 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn | 490.790.416 | - | 490.790.416 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.460.628.324.754 | 37.652.707.000 | 2.498.281.031.754 |
| | 2.526.233.050.634 | 37.652.707.000 | 2.563.885.757.634 |
| Các khoản vay | 1.390.766.996.596 | 1.558.084.380.674 | 2.948.851.377.270 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.873.789.119.804 | - | 1.873.789.119.804 |
| Chi phí phải trả | 97.969.508.131 | - | 97.969.508.131 |
| | 3.362.525.624.531 | 1.558.084.380.674 | 4.920.610.005.205 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (836.292.573.897) | (1.520.431.673.674) | (2.356.724.247.571) |

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|--|---------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP | Chủ sở hữu |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần PVI | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | Công ty cùng Tập đoàn |
| Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam - Trung tâm | Công ty cùng Tập đoàn |
| Nghiên cứu & Phát triển an toàn & Môi trường Dầu khí | Công ty cùng Tập đoàn |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") | Công ty mẹ của Chủ sở hữu |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí | Công ty cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | Công ty cùng Tập đoàn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Mua hàng và dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | 2.839.705.381.547 | 2.610.137.521.356 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 19.745.612.366 | 18.648.116.283 |
| Công ty Cổ phần PVI | 21.835.858.356 | 22.175.016.143 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí | - | 641.327.273 |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí | 1.116.581.000 | - |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | 467.665.125 | 567.830.125 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | - | - |
| Trường Cao đẳng Dầu khí | 250.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | - | 304.924.059 |
| Thu nhập tài chính | | |
| Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 8.974 | 17.225 |
| Chi trả cổ tức | | |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP | <u>153.833.472.000</u> | <u>341.852.160.000</u> |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|
| Lương và các khoản phúc lợi khác | <u>3.398.376.065</u> | <u>2.388.999.608</u> |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Trả trước nhà cung cấp | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <u>55.407.067.915</u> | <u>59.576.165.651</u> |
| Phải trả thương mại | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | 1.015.595.001.958 | 1.467.727.778.993 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 98.486.817.496 | 88.558.206.867 |
| Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam | 454.403.426 | 454.403.426 |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí | 726.246.483 | - |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | <u>85.621.938</u> | <u>62.343.225</u> |
| Phải trả khác | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | <u>39.278.284.374</u> | <u>39.278.284.374</u> |

36. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19/3/2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện EPTC và ghi nhận khoản phải trả cho PV Gas dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa PVNT2 và PV Gas (Hợp đồng mua bán khí) và giữa PVNT2 và Công ty Mua Bán Điện EPTC (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện EPTC thuộc EVN, PV Gas về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chi phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho niên độ soát xét tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 235.927.607 đồng (6 tháng đầu năm 2018: 909.242.778 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 5.507.617.623 đồng (6 tháng đầu năm 2018: 8.252.398.942 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 7.547.268.286 đồng (6 tháng đầu năm 2018: 1.240.598.447.358 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2019

